



Ruǎn xián

阮咸

noun · Ruanxian (ancient Chinese lute-like instrument)

Example Sentence

tā huì tán ruǎn xián zhè zhǒng yuè qì
他会弹阮咸这种乐器。

He can play the Ruanxian, a type of musical instrument.

Trace each character, then write the word on your own.

阮	阮	阮	阮	阮	阮	阮	阮	阮		
咸	咸	咸	咸	咸	咸	咸	咸	咸	咸	咸
咸										